

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**NGUYỄN THỊ HƯỜNG**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU CHI PHÍ  
VÀ KẾT QUẢ KINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP  
THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI**

**Chuyên ngành kế toán  
Mã số: 9.34.03.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Hà Nội 2021**

**Công trình được hoàn thành tại: Học viện Tài chính**

***Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS NGUYỄN VŨ VIỆT***

***Phản biện 1:***

***Phản biện 2:***

***Phản biện 3:***

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện,  
họp tại Học viện Tài chính  
vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...

***Có thể tìm hiểu Luận án tại:***

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Thư viện Học viện Tài chính;

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cạnh tranh ngày càng gay gắt thì bài toán đặt ra là làm thế nào để kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp Thương mại nói riêng được hoàn thiện. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh là một bộ phận quan trọng trong công tác kế toán của doanh nghiệp và nó trở thành một công cụ đắc lực trong việc quản lý hoạt động SXKD của các doanh nghiệp, cung cấp các thông tin về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sẽ giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra các quyết định kịp thời, phù hợp với định hướng và mục tiêu phát triển của DN. Tuy nhiên, trong quá trình vận dụng tại các DN nói chung và các DNTM cả nước cũng như trên địa bàn Hà Nội nói riêng vẫn còn những bất cập nhất định cả về góc độ KTTC và KTQT, trong đó có nội dung kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. Đặc biệt, Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước, trong những năm vừa qua, các DN nói chung và DNTM nói riêng có tốc độ phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế cho Thủ đô và cả nước. Mặc dù phải chịu tác động phức tạp của kinh tế quốc tế nhưng tốc độ phát triển kinh tế của Hà Nội vẫn ở mức khá, bình quân giai đoạn 2016-2020, GRDP ước tăng 7,39%, năm 2020 quy mô GRDP đạt 1,06 triệu tỷ, khoản 4,5 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 5.500 USD, gấp 1,3 lần so với năm 2015, gấp 1,8 lần bình quân cả nước; thu NSNN liên tục tăng và vượt dự toán; lũy kế giai đoạn 5 năm qua ước đạt gần 1.200 nghìn tỷ đồng, tăng 11,1%/ năm, gấp 1,64 lần giai đoạn 2011-2015. Về kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh nói riêng trong các DNTM trên địa bàn đã có nhiều tiến bộ, song để đáp ứng với thực tiễn, đảm bảo cho kế toán thực sự trở thành công cụ đắc lực trong quản lý, cần được nghiên cứu hoàn thiện hơn nữa để cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và chính xác cho các nhà quản trị trong DN điều hành hoạt động kinh doanh trước sự hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay. Xuất phát từ những lý luận và thực tiễn của hoạt động kinh doanh thương mại và công tác kế toán, trong đó có kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội. Đồng thời, trên cơ sở yêu cầu bức thiết đặt ra trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trong đó có hội nhập về kế toán hiện nay, tác giả đã lựa chọn đề tài: **“Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội”** làm đề tài luận án tiến sĩ.

### 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Luận án đã nghiên cứu các công trình có liên quan đến đề tài theo các nội dung cụ thể, đó là (i). Các công trình liên quan đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh dưới

góc độ KTTC( ii). Các công trình liên quan đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh dưới góc độ KTQT; (iii). Các công trình liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. Qua đó rút ra khoảng trống mà đề tài của tác giả tiếp tục phải nghiên cứu, hoàn thiện.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài**

- Hệ thống hóa và làm sáng tỏ thêm lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại.

- Phân tích, đánh giá thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội; Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội.

- Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội để đề xuất giải pháp hoàn thiện.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***4.1 Đối tượng nghiên cứu***

Đề tài tập trung nghiên cứu lý luận kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại; Khảo sát thực tiễn về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội trên góc độ KTTC và KTQT.

#### ***4.2 Phạm vi nghiên cứu***

- *Về không gian:* phạm vi nghiên cứu của luận án là nghiên cứu kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại nội thương trên địa bàn Hà Nội; không nghiên cứu các DNSX, gia công, các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu và các DNTM có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Về thời gian:* Luận án nghiên cứu, khảo sát thực tế, thu thập thông tin số liệu về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội trong ba năm 2017, 2018 và 2019

**5. Câu hỏi nghiên cứu:** Để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài luận án, tác giả sẽ đi sâu nghiên cứu để trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Những điểm mới về lý luận kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong DNTM?
2. Nội dung kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh dưới góc độ KTTC và KTQT trong DNTM?
3. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên

địa bàn Hà Nội và những nhân tố nào ảnh hưởng đến mức độ áp dụng KTQT doanh thu chi phí và kết quả kinh doanh trong DNTM trên địa bàn Hà Nội?

4. Những giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội trên phương diện KTTC và KTQT?

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp luận: Đề tài được nghiên cứu và thực hiện dựa trên phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử kết hợp với tư duy và khoa học logic.

- Kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng;

- Phương pháp kỹ thuật: Đề tài sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng như phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, thống kê ... để xử lý các số liệu có liên quan đến thực trạng tác kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội.

- Phương pháp khảo sát thực tế, thu thập số liệu từ các DNTM trên địa bàn Hà Nội thuộc mẫu nghiên cứu thông qua các phiếu điều tra, khảo sát gửi đến các DN này, kết hợp với việc phỏng vấn một số lãnh đạo và nhân viên kế toán trong các DN.

### **7. Những đóng góp mới của luận án**

- **Về mặt lý luận:** Luận án hệ thống hoá và làm sáng tỏ thêm lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM, đặt tiền đề để nghiên cứu, đánh giá thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội.

- **Về thực tiễn:** Tác giả đã trình bày và phân tích được thực trạng về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM thuộc mẫu nghiên cứu; đánh giá xác thực về kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân hạn chế về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội. Chỉ rõ các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội. Đề xuất giải pháp, hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội và phân tích những điều kiện để thực hiện các giải pháp đã đề xuất.

### **8. Kết cấu của đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 3 chương:

- Chương 1: Lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại.

- Chương 2: Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội,

- Chương 3: Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội

## CHƯƠNG 1

### LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

#### **1.1. Đặc điểm kinh doanh thương mại ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh:**

Luận án phân tích những đặc điểm của kinh doanh thương mại ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, gồm đặc điểm về hoạt động kinh doanh, chịu tác động mạnh của cơ chế thị trường, đối tượng kinh doanh phức tạp vòng quay vốn nhanh, nợ đọng nhiều và khó thu hồi, mặt hàng kinh doanh có tính chất thương phẩm khác nhau và phức tạp...

#### **1.2. Khái quát về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh**

##### **1.2.1. Doanh thu và phân loại doanh thu**

###### *1.2.1.1. Khái niệm doanh thu*

Luận án trình bày và phân tích các quan điểm khác nhau về doanh thu trong các DNTM như quan điểm về doanh thu của kế toán tĩnh, kế toán động, của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Và thống nhất cho rằng “*“ Doanh thu trong DNTM là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà DNTM đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ của các hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác, đồng thời thỏa mãn các điều kiện của chuẩn mực kế toán về doanh thu”*”

###### *1.2.1.2. Phân loại doanh thu*

- *Phân loại doanh thu theo tính chất:* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

- *Phân loại doanh thu theo mối quan hệ với hệ thống tổ chức kinh doanh:* Doanh thu bán hàng nội bộ và doanh thu bán hàng ra bên ngoài.

- *Phân loại theo phương thức bán hàng:* Phương thức bán buôn, phương thức bán lẻ

- *Phân loại doanh thu theo nội dung:* Doanh thu bán hàng hóa; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu bất động sản đầu tư và các khoản thu nhập khác

##### **1.2.2 Chi phí và phân loại chi phí**

###### *1.2.2.1. Khái niệm chi phí*

Luận án trình bày và phân tích các quan điểm khác nhau về khái niệm của chi phí như theo quan điểm của kế toán động, của Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ (FAFB), Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), của chuẩn mực kế toán Việt Nam (

VAS). Trên góc độ của KTTC, chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của DN để đạt được mục tiêu kinh doanh nhất định. Trên góc độ KTQT, chi phí không chỉ đơn thuần nhận thức như KTTC mà còn được nhận thức theo phương thức diện thông tin ra quyết định. “Chi phí có thể là phí tổn thực tế gắn liền với hoạt động SXKD hàng ngày khi tổ chức thực hiện, kiểm tra, ra quyết định; chi phí cũng có thể là những phí tổn ước tính để thực hiện dự án, những phí tổn mất đi khi thực hiện phương án, bỏ qua cơ hội kinh doanh”. Từ các phân tích, tác giả cho rằng, “*Chi phí là biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động sống cần thiết, hao phí lao động vật hóa và một số khoản thu nhập thuần túy như lãi vay, các khoản bảo hiểm...mà doanh nghiệp đã tiêu dùng trong kỳ kinh doanh để mang lại lợi nhuận*”.

#### *1.2.2.2. Phân loại chi phí*

- Phân loại chi phí theo hoạt động kinh doanh: Chi phí hoạt động động kinh doanh thông thường; chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác.

- Phân loại chi phí theo nội dung, tính chất của chi phí: Chi phí nguyên vật liệu; chi phí nhân công; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bảo hành hàng hóa; chi phí bằng tiền khác

- Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế của chi phí: Bao gồm các khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp liên quan đến quá trình kinh doanh; chi phí nhân công trực tiếp liên quan đến quá trình kinh doanh và chi phí quản lý chung.

- Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên Bảng CĐKT và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: chi phí về giá vốn hàng xuất bán và chi phí thời kỳ; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác.

#### **1.2.3. Kết quả kinh doanh và phân loại kết quả kinh doanh**

##### *1.2.3.1. Khái niệm kết quả kinh doanh*

Luận án trình bày và phân tích các quan điểm khác nhau về kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp như quan điểm của kế toán tĩnh, của kế toán động và của chuẩn mực kế toán; trình bày nguyên tắc xác định kết quả kinh doanh.

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng về các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, là biểu hiện bằng tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các hoạt động kinh tế đã được thực hiện. Nếu doanh thu lớn hơn chi phí thì doanh nghiệp có lãi, ngược lại doanh thu nhỏ hơn chi phí thì doanh nghiệp bị lỗ.

##### *1.2.3.2. Các loại kết quả hoạt động kinh doanh*

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả bán hàng và cung cấp dịch vụ; kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác;

### **1.3. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh dưới góc độ KTTC**

#### **1.3.1. Kế toán doanh thu**

Luận án trình bày những nội dung cơ bản liên quan đến kế toán doanh thu trong các doanh nghiệp, bao gồm: Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và kế toán thu nhập khác. Các nội dung được trình bày gồm nguyên tắc kế toán, TK kế toán sử dụng, một số nghiệp vụ kế toán chủ yếu liên quan.

### ***1.3.2. Kế toán chi phí***

Luận án trình bày những nội dung kế toán chi phí trong DNTM bao gồm: Kế toán giá vốn hàng xuất bán; Kế toán chi phí bán hàng; Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp; Kế toán chi phí hoạt động tài chính; Kế toán chi phí khác; Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong các nội dung của từng mục trên, luận án đã trình bày về việc sử dụng tài khoản kế toán và một số nghiệp vụ cơ bản liên quan đến kế toán các khoản chi phí trên.

### ***1.3.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh***

Luận án trình bày những nội dung cơ bản liên quan để kế toán xác định kết quả kinh doanh trong DNTM, gồm tài khoản kế toán sử dụng, các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến kế toán xác định kết quả kinh doanh.

### ***1.3.4. Trình bày thông tin doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính***

Các thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQHĐKD- Mẫu số B 02-DN) và các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQHĐKD trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính ( BTMBCTC). Các báo cáo này được lập vào giữa niên độ và cuối niên độ theo hai dạng: Dạng đầy đủ và dạng tóm lược nhằm cung cấp những thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh phục vụ cho điều hành của nhà quản trị doanh nghiệp

## **1.4. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh dưới góc độ KTQT**

### ***1.4.1. Nhận diện và phân loại doanh thu***

Doanh thu dưới góc độ kế toán quản trị thường được so sánh, đánh giá, phân tích trong mối liên hệ so sánh với các chỉ tiêu khác. Để quản lý doanh thu có hiệu quả, các nhà quản trị cần có thông tin sâu và kịp thời về doanh thu như:

- + Nguồn gốc và quy mô doanh thu của mỗi sản phẩm, mỗi khách hàng, mỗi nhóm hàng hóa và từng địa điểm kinh doanh;
- + Các dữ liệu doanh thu phản hồi mô tả doanh thu tăng hoặc giảm bao nhiêu tương ứng với sự thay đổi của các nhân tố như giá cả, đặc tính sản phẩm....
- + Các dữ liệu giới hạn sẽ xác định ranh giới, giới hạn nhu cầu của sản phẩm khi nhu cầu của người tiêu dùng đã được đáp ứng đầy đủ, khi xu hướng thay đổi hoặc khi khả năng tiêu thụ của người tiêu dùng bị hạn chế....

Ngoài ra, luận án cũng trình bày việc phân loại doanh thu dưới góc độ KTQT.

### **1.4.2. Nhận diện và phân loại chi phí**

Dưới góc độ KTQT, chi phí còn nhận thức theo phương pháp nhận diện thông tin ra quyết định. Do vậy, chi phí có thể là những phí tổn thực tế phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng có thể là phí tổn ước tính để thực hiện một hoạt động sản xuất kinh doanh, những phí tổn mất đi do lựa chọn phương án, hy sinh cơ hội kinh doanh....

Phân loại chi phí theo một số chỉ tiêu phục vụ cho quản trị DN như: Phân loại theo mức độ hoạt động gồm biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp. Theo thẩm quyền ra quyết định gồm chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được. Phân loại chi phí phục vụ lựa chọn ra quyết định chi phí cơ hội, chi phí chênh lệch, chi phí ngầm.

**1.4.3. Nhận diện và phân loại kết quả kinh doanh:** Kết quả kinh doanh được nhận diện và đo lường ở mỗi thời kỳ khác nhau có sự khác nhau. Trong đó, gồm các loại kết quả kinh doanh theo từng nhóm hàng hóa, từng địa điểm kinh doanh; kết quả kinh doanh gắn liền với chi phí như lợi nhuận trên biến phí...

### **1.4.4. Dự toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh**

#### **1.4.4.1. Dự toán doanh thu bán hàng**

Thứ nhất, dự toán doanh thu bán hàng là dự toán được lập đầu tiên và là căn cứ để xây dựng các dự toán còn lại trong dự toán tổng thể.

Thứ hai, dự toán bán hàng được lập dựa trên những thông tin về chủng loại, số lượng hàng bán, giá bán và kết cấu hàng bán.

Thứ ba, dự toán doanh thu bán hàng = Dự toán khối lượng hàng bán x Đơn giá bán theo dự toán.

Thứ tư, dự toán doanh thu bán hàng còn dự báo cả mức bán hàng thu bằng tiền và bán hàng tín dụng, cũng như các phương thức bán hàng.

#### **1.4.4.2. Dự toán chi phí**

Dự toán chi phí bao gồm: Dự toán giá vốn hàng xuất bán, dự toán chi phí bán hàng, trong đó gồm dự toán định phí bán hàng, dự toán biến phí bán hàng; dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp, trong đó gồm dự toán biến phí quản lý doanh nghiệp và dự toán định phí QLDN.

#### **1.4.4.3. Dự toán báo cáo kết quả kinh doanh**

Dự toán báo cáo kết quả kinh doanh được lập căn cứ vào các dự toán doanh thu, dự toán giá vốn, các dự toán chi phí bán hàng và chi phí QLDN đã được lập.

### **1.4.5. Thu nhận, xử lý, hệ thống hóa và cung cấp thông tin KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh**

Các việc trọng tâm gồm:

- Xác định đối tượng thu nhận thông tin;
- Xác định chủ thể thu nhận thông tin;

- Xác định nguồn thu nhận thông tin;

Các thông tin được thu thập gồm thông tin thực hiện, thông tin tương lai.

Về quy trình thu nhận, xử lý, hệ thống hóa gồm lập, kiểm tra chứng từ kế toán, mở TK, sổ kế toán và báo cáo KTQT.

#### ***1.4.6. Phân tích thông tin thích hợp phục vụ việc ra quyết định***

Phân tích chi phí, khối lượng, lợi nhuận là việc phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các yếu tố chi phí, khối lượng hàng hóa tiêu thụ và giá bán hàng hóa nhằm giúp nhà quản trị xác định ảnh hưởng của chi phí và khối lượng tiêu thụ đến lợi nhuận. Phân tích các trường hợp quyết định thay đổi phương án như thay đổi biến phí, định phí, thay đổi khối lượng bán ra và thay đổi kết cấu hàng bán...

### **1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.**

**1.5.1. phân tích các lý thuyết nền tảng**, bao gồm lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết tâm lý học và lý thuyết quan hệ chi phí- lợi nhuận;

**1.5.2. Các nghiên cứu thực nghiệm**, gồm các quan điểm của các tác giả nghiên cứu trong và ngoài nước;

### **1.6. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của một số nước và bài học kinh nghiệm đối với các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội.**

#### ***1.6.1. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của một số nước***

Đề tài trình bày và phân tích kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh ở một số nước như Trung Quốc; Nhật Bản; Cộng hòa Pháp; Mỹ.

**1.6.2. Bài học kinh nghiệm đối với các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội** : Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước, đề tài rút ra một số kinh nghiệm cho DN Việt Nam về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, bao gồm về mô hình kế toán; về phương pháp ghi nhận doanh thu và về sử dụng các tài khoản kế toán tổng hợp và chi tiết cho KTTC và KTQT.

#### **Kết luận chương 1**

Nội chủ yếu của chương 1 là nghiên cứu hệ thống hóa lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong DNTM trên cả góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị, theo các nội dung khái quát khái niệm và phân loại doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh; trình bày các nghiệp vụ kế toán chủ yếu về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. Trên góc độ KTQT, tác giả trình bày về nhận diện, phân loại doanh thu, chi phí; dự toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong DNTM; Thu nhận, xử lý và hệ thống hóa thông tin; Phân tích thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp. Đồng thời, trình bày và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến KTQT doanh thu chi phí và kết quả kinh doanh; nghiên cứu kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của một số nước và rút ra bài học kinh nghiệm cho các DNTM trên địa bàn Hà Nội.



## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI**

### **2.1. Tổng quan về các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Hà Nội**

#### **2.1.1. Đặc điểm của các DNTM trên địa bàn Hà Nội ảnh hưởng đến kế toán chi phí và kết quả kinh doanh**

Một là, tỷ lệ các DNTM có quy mô lớn nhiều hơn ở các địa phương khác. Đặc điểm này tạo thuận lợi cho các DN này có đội ngũ nhà quản trị và đội ngũ những người làm kế toán với trình độ, năng lực và kinh nghiệm quản lý, chuyên môn; có nhiều kinh nghiệm. Mặt khác, với các DNTM có quy mô lớn, khả năng tài chính cao, có điều kiện đầu tư trang thiết bị hiện đại, nhất là công nghệ thông tin phục vụ cho công tác kế toán.

Hai là, các DNTM có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí cũng rất nhiều DN thuộc loại siêu nhỏ, không có khả năng về tài chính nên không có điều kiện trang bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại; ít có đội ngũ nhà quản trị và nhân viên kế toán giỏi nên cũng khó khăn cho các DN này trong công tác quản trị và công tác kế toán;

Ba là, nhiều trung tâm thương mại, siêu thị kinh doanh quá nhiều mặt hàng, nên quản trị cũng như công tác KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh rất khó khăn để xác định cho nhóm, mặt hàng...

#### **2.1.2. Đặc điểm về công tác kế toán trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội**

##### **2.1.2.1. Về tổ chức bộ máy kế toán**

Tùy theo đặc điểm cụ thể, các DN lựa chọn một trong 3 hình thức tổ chức công tác kế toán đang được áp dụng rộng rãi ở nước ta hiện nay. Đó là, hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung, hình thức tổ chức công tác kế toán phân tán và hình thức tổ chức công tác kế toán vừa tập trung, vừa phân tán.

##### **2.1.2.2. Về chế độ kế toán áp dụng**

Kết quả khảo sát tại các DNTM trên địa bàn Hà Nội thuộc mẫu nghiên cứu cho thấy, có 78 DN (63,93%) áp dụng Thông tư 200/2014/TT- BTC. Trong số này là tất cả các DN có quy mô lớn và một số DNNVV và 44/122 DN (36,07 %) áp dụng Thông tư 133/2016/TT- BTC, các DN này là các DNNVV.

##### **2.1.2.3. Về hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Tại các DNTM thuộc mẫu nghiên cứu, chủ yếu các DN áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung ( 91/122 DN, chiếm 74,60%), 25/122 DN ( chiếm 20,49%) áp dụng hình thức kế toán Chứng từ Ghi sổ và 6/122 DN chiếm 4,91% áp dụng hình thức Nhật ký Sổ cái. Các DN áp dụng hình thức Nhật ký sổ cái là những DN có quy mô nhỏ.

#### 2.1.2.4. Về mô hình tổ chức kế toán tài chính và kế toán quản trị:

Trong các DN thuộc mẫu nghiên cứu, chủ yếu áp dụng mô hình kết hợp giữa KTTC và KTQT trong cùng bộ máy kế toán (109/122 DN chiếm 89,36%), 9/122 DN ( 7,37%) áp dụng mô hình tách biệt và 4/122 DN (3,27%) áp dụng mô hình hỗn hợp.

2.1.2.5. Về phần mềm kế toán áp dụng: Kết quả khảo sát cho thấy có 46/122 DN (37,72%) áp dụng phần mềm kế toán MISA, 41/122 DN ( 33,60%) áp dụng phần mềm Fast Accounting, 19/22 DN (15,57%) áp dụng phần mềm Effect 4.0 và 16/122 (13,11%) áp dụng các phần mềm khác.

## 2.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các Doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội dưới góc độ kế toán tài chính

### 2.2.1. Kế toán doanh thu

#### 2.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Về sử dụng chứng từ kế toán: Trong các doanh nghiệp thuộc mẫu nghiên cứu, có 78/122 DN ( chiếm 63,93%) sử dụng danh mục chứng từ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 44/122 DN ( 36,07 %) sử dụng danh mục chứng từ kế toán ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC.

Về kế toán chi tiết doanh thu: Kế toán chi tiết doanh thu theo các tiêu thức sau:

**Bảng 2.4: Tiêu thức kế toán chi tiết doanh thu bán hàng**

| STT | Tiêu thức                                | Số DN      | %             |
|-----|--|------------|---------------|
| 1   | Theo phương thức bán hàng                | 35         | 28,67         |
| 2   | Theo địa điểm kinh doanh                 | 48         | 39,35         |
| 3   | Theo nhóm hàng/lô hàng kinh doanh        | 27         | 22,14         |
| 4   | Kết hợp nhóm hàng và địa điểm kinh doanh | 12         | 9,84          |
|     | <b>Cộng</b>                              | <b>122</b> | <b>100,00</b> |

Kết quả bảng trên cho thấy, trong mẫu nghiên cứu, các DN kế toán chi tiết doanh thu theo địa điểm kinh doanh chiếm tỷ trọng cao nhất (48/122 DN chiếm 39,35%), theo phương thức bán hàng là 35/122 DN (28,67%), theo nhóm hàng/lô hàng kinh doanh là DN, chiếm 22,14%, cuối cùng là có 12/122 DN, chiếm 9,84% kết hợp kế toán chi tiết doanh thu theo nhóm hàng và địa điểm kinh doanh.

2.2.1.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính: Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến doanh thu hoạt động tài chính được ghi chép trên cơ sở các chứng từ chứng minh về doanh thu hoạt động tài chính. Hàng ngày khi nhận được các chứng từ chứng minh các khoản thu nhập tài chính, kế toán kiểm tra và ghi sổ TK 515- Thu nhập hoạt động tài chính.

Kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, theo kết quả khảo sát trong các DN thuộc mẫu nghiên cứu cho thấy tất cả các DN thuộc mẫu nghiên cứu 122/122 DN (74,59%) chi tiết theo từng khoản thu ( **Phụ lục 13.2** )

2.2.1.3. *Kế toán thu nhập khác*: Khi kế toán nhận được các chứng từ chứng minh về các khoản thu nhập khác, kế toán tiến hành kiểm tra tính hợp pháp của chứng từ và ghi sổ TK 711- Thu nhập khác. Theo kết quả khảo sát, kế toán chi tiết thu nhập khác trong tất cả DN thuộc mẫu nghiên cứu thực hiện theo từng khoản thu là 122/122 DN (100,00%). [ **Phụ lục 13.2**]

### 2.2.2. *Thực trạng kế toán chi phí*

2.2.2.1. *Kế toán giá vốn hàng xuất bán*: Kết khảo sát cho thấy, đại bộ phận các DN thuộc mẫu nghiên cứu tính trị giá hàng hóa xuất kho để bán theo phương pháp bình quân gia quyền ( 80/122 DN, chiếm 65,58%), có 28/122 DN ( 22,95%) tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và tính theo phương pháp đích danh có 14/122 DN ( chiếm 11,47%) (Phụ lục )

**Bảng 2.8: Phương pháp tính giá hàng xuất bán**

|   | <b>Phương pháp tính</b> | <b>Số DN</b> | <b>%</b>      |
|---|-------------------------|--------------|---------------|
| 1 | Nhập trước, xuất trước  | 28           | 22,95         |
| 3 | Bình quân gia quyền     | 80           | 65,58         |
| 4 | Phương pháp đích danh   | 14           | 11,47         |
|   | <b>Cộng</b>             | <b>122</b>   | <b>100,00</b> |

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

2.2.2.2. *Kế toán chi phí bán hàng*: Chi phí bán hàng được phân loại như sau:

**Bảng 2.10: Phân loại chi phí bán hàng**

| <b>STT</b> | <b>Tiêu thức phân loại</b>              | <b>Số DN</b> | <b>%</b>      |
|------------|---|--------------|---------------|
| 1          | Theo công dụng của chi phí ( khoản mục) | 104          | 85,25         |
| 2          | Theo tính chất chi phí                  | 18           | 14,75         |
| 3          | Theo tiêu thức khác                     | 0            | 0,00          |
|            | <b>Cộng</b>                             | <b>122</b>   | <b>100,00</b> |

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Qua khảo sát, các DNTM trên địa bàn Hà Nội thì chủ yếu các DNTM phân loại chi phí bán hàng theo khoản mục chi phí, cụ thể: 104/122 DN phân loại theo khoản mục chi phí; 18/22DN ( 14,75%) phân loại chi phí theo tính chất.

Về áp dụng chế độ kế toán có 78/122 DN ( chiếm 63,93%) áp dụng Thông tư 200/TT-BTC nên các DN này sử dụng TK 641- Chi phí bán hàng và 44/122 DN ( chiếm 36,07%) áp dụng Thông tư 133/2016/TT-BTC sử dụng TK 6421- Chi phí bán hàng để hàng ngày tập hợp chi phí bán hàng phát sinh và cuối kỳ kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911- xác định kết quả kinh doanh để tính kết quả kinh doanh. Các DN sử dụng hình thức Kế toán Nhật ký Chung, các chứng từ liên quan đến chi phí bán hàng sau khi kiểm tra sẽ được nhập liệu trên máy tính để ghi vào Nhật ký Chung và sổ cái TK 641- Chi phí bán hàng ( đối với DN áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC) hoặc TK 6421- Chi phí bán hàng (đối với DN áp dụng Thông tư 133/2016/TT-BTC)

### *2.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp*

Qua khảo sát nghiên cứu các DNTM trên địa bàn Hà Nội có 98/122 DN (80,32%) phân loại chi phí QLDN theo công dụng của chi phí và 24/122 DN phân loại chi phí theo tính chất của chi phí.

Về việc sử dụng TK kế toán để ghi nhận chi phí QLDN: có 78/122 DN (chiếm 63,93%) áp dụng Thông tư 200/TT-BTC nên các DN này sử dụng TK 642- Chi phí QLDN và 44/122 DN (chiếm 36,07%) áp dụng Thông tư 133/2016/TT-BTC sử dụng TK 6422- Chi phí QLDN để hàng ngày tập hợp chi phí QLDN phát sinh và cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để tính kết quả kinh doanh.

*2.2.2.4. Kế toán chi phí tài chính:* Các doanh nghiệp đều sử dụng TK 635- Chi phí Tài chính để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản chi phí tài chính. Khi phát sinh các khoản chi phí tài chính, kế toán căn cứ vào chứng từ liên quan như bảng tính lãi vay, Giấy báo Nợ, Hợp đồng vay vốn... để ghi nhận vào chi phí tài chính. Kế toán chi tiết chi phí tài chính, theo kết quả khảo sát trong các DN thuộc mẫu nghiên cứu cho thấy phù hợp với kế toán doanh thu tài chính, nghĩa là 122/122 DN (100,00%) thực hiện kế toán chi tiết theo từng khoản chi phí.

*2.2.2.5. Kế toán chi phí khác:* Các DN sử dụng. Khi có các chứng từ phát sinh liên quan đến chi phí khác, kế toán kiểm tra và ghi sổ TK TK 811 "Chi phí khác". Kế toán chi tiết chi phí khác, theo kết quả khảo sát cho thấy có 122/122 DN (100,00%) thực hiện kế toán chi tiết theo từng khoản mục chi phí. (Phụ lục 13.2).

### *2.2.2.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Qua khảo sát trong các DN thuộc mẫu nghiên cứu thấy rằng 122/122 DN (100%) sử dụng Tài khoản 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. TK này gồm 2 TK cấp 2: TK 8211- Thuế thu nhập hiện hành và TK 8212- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

### **2.2.3. Thực trạng kế toán kết quả kinh doanh**

Qua khảo sát, cho thấy không phải tất cả các DN đều tính kết quả kinh doanh hàng tháng mà chỉ có 75/122 DN (61,47%) tính theo hàng tháng. Hàng quý và hàng năm thì tất cả các DN đều tính (122 DN, chiếm 100%). Tài khoản sử dụng: TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

Khi tính kết quả kinh doanh, kế toán lập các bút toán kết chuyển doanh thu thuần từ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; kết chuyển doanh thu tài chính từ TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính; kết chuyển thu nhập khác từ TK 711- Thu nhập khác; kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sang bên Có 911- Xác định kết quả kinh doanh; Kết chuyển giá vốn hàng bán từ TK 632- Giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng và chi phí QLDN từ TK 641,TK

642; số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và bên Có TK 8212- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại sang bên Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh. Kết quả chênh lệch bên Có TK 911 lớn hơn bên Nợ là lãi được kết chuyển sang TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ngược lại là lỗ được kết chuyển sang bên Nợ TK 421.

### **2.3. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội trên góc độ kế toán quản trị.**

#### **2.3.1. Phân loại doanh thu phục vụ kế toán quản trị**

Tùy theo mục đích, yêu cầu quản trị doanh thu mà DN có thể phân loại doanh thu một cách chi tiết, cụ thể. Qua khảo sát trong mẫu nghiên cứu, các DN phân loại doanh thu theo địa điểm kinh doanh chiếm tỷ trọng cao nhất (48/122 DN chiếm 39,35%), theo phương thức bán hàng là 35/122 DN (28,67%), theo nhóm hàng/lô hàng kinh doanh là 27/122 DN, chiếm 22,14%, cuối cùng là có 12/122 DN, chiếm 9,84% phân loại kết hợp doanh thu theo nhóm hàng và địa điểm kinh doanh.

#### **2.3.2. Phân loại chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phục vụ kế toán quản trị**

##### **2.3.2.1. Phân loại chi phí bán hàng**

Qua khảo sát, các DNTM trên địa bàn Hà Nội có 15/122 DN ( 12,29%) phân loại chi phí bán hàng thành biến phí và định phí, 12/122 DN ( 9,83% ) phân loại chi phí bán hàng theo mức độ kiểm soát chi phí. Hai tiêu thức này phục vụ cho kế toán quản trị chi phí bán hàng. Số còn lại chiếm tỷ trọng lớn 95/122 DN ( 78,88%) phân loại theo tiêu thức khác.

##### **2.3.2.2 Phân loại chi phí quản lý doanh nghiệp**

Theo kết quả khảo sát, chỉ có 7/122 DN ( 5,74%) phân loại theo mức độ hoạt động và 5/122 DN ( 4,09%) phân loại theo mức độ kiểm soát chi phí, số còn lại chiếm tỷ trọng lớn là phân loại theo tiêu chuẩn khác.

**Bảng 2.20: Phân loại chi phí QLDN phục vụ KTQT**

|                               | <b>Số DN</b> | <b>%</b> |
|-------------------------------|--------------|----------|
| Theo mức độ kiểm soát chi phí | 5            | 4,09     |
| Theo mức độ hoạt động         | 7            | 5,74     |
| Theo tiêu thức khác           | 110          | 90,17    |
| Cộng                          | 122          | 100,00   |

#### **2.3.3. Dự toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh**

*Thứ nhất*, về căn cứ lập các chỉ tiêu dự toán là các chỉ tiêu thực hiện 3 quý đầu năm.

*Thứ hai*, về phương pháp lập các chỉ tiêu dự toán là sự kết hợp các phương pháp lập khác nhau như phương pháp lập dự toán gia tăng, phương pháp lập dự toán liên tục, phương

pháp lập dựa trên hoạt động...

2.3.3.1. *Về lập dự toán doanh thu:* Theo khảo sát cho thấy tất cả các doanh nghiệp (122/122 chiếm 100%) chỉ lập dự toán theo số lượng hàng bán ra và đơn giá hàng bán. Trong số này chỉ có 33/122 DN ( 27,04% ) lập dự toán theo cả 3 chỉ tiêu số lượng, đơn giá và kết cấu hàng bán.

#### 2.3.3.2. *Về lập dự toán chi phí*

*Về lập dự toán giá vốn hàng bán:* Theo kết quả khảo sát cho thấy tất cả các DN (122/122 DN chiếm 100%) lập chỉ tiêu số lượng và đơn giá còn 33/122 DN ( 27,04%) không lập chỉ tiêu kết cấu hàng bán theo giá vốn. Tương tự như vậy, các chỉ tiêu về giá vốn hàng theo phương thức bán hàng có 22/122DN ( 18,04%) lập dự toán. Chỉ tiêu giá vốn hàng bán theo nhóm hàng/lô hàng có 19/22 DN ( 15,57%); chỉ tiêu giá vốn hàng bán theo địa điểm bán hàng có 68/122DN ( 77,73 %); chỉ tiêu kết hợp bán hàng theo nhóm hàng và theo địa điểm kinh doanh có 13/122 DN ( 10,66%). ( **Phụ lục**).

*Về lập dự toán chi phí bán hàng:* Theo kết quả khảo sát trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội thuộc mẫu nghiên cứu các chỉ tiêu dự toán về chi phí bán hàng theo bảng số liệu dưới đây:

**Bảng 2.22: Thực trạng lập chỉ tiêu dự toán chi phí bán hàng**

| Tiêu thức                       | Số DN | %      |
|---------------------------------|-------|--------|
| - Theo khoản mục                | 41    | 33,60  |
| - Theo nhóm hàng/lô hàng bán ra | 27    | 22,15  |
| - Theo địa điểm kinh doanh      | 39    | 31,96  |
| - Theo mức độ hoạt động         | 15    | 12,29  |
| Cộng                            | 122   | 100,00 |

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo*

Kết quả trên bảng cho thấy 41/122 DN ( 33,60%) lập dự toán theo khoản mục chi phí; 27/122 DN (22,15%) dự toán theo nhóm hàng/lô hàng bán ra; và 39/122 DN (31,96%) dự toán theo địa điểm kinh doanh và có 15/122 DN ( 12,29%) dự toán theo mức độ hoạt động ( định phí, biến phí).

*Về lập dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp:* có 88/122 DN ( 72,13%) lập dự toán chi phí QLDN theo khoản mục; có 7 DN ( 5,74%) lập dự toán chi phí theo nhóm hàng/lô hàng bán ra, 20/122 DN ( 16,40%) lập dự toán chi phí theo địa điểm kinh doanh và 7/122 DN lập dự toán theo mức độ hoạt động. ( **Phụ Lục 3** )

2.3.3.3. *Về lập dự toán kết quả kinh doanh:* Tiêu thức lập dự toán, có 22/122 DN ( 18,04 % ) lập dự toán lợi nhuận theo phương thức bán hàng; 19 DN ( 15,57%) lập dự toán

theo nhóm hàng/lô hàng bán ra; 68/122 DN ( 55,73%) lập dự toán lợi nhuận bán hàng theo địa điểm kinh doanh và 13/122 DN ( 10,66%) lập dự toán kết hợp nhóm hàng và địa điểm kinh doanh. ( **Phụ lục 13.2**)

#### **2.3.4. Thực trạng về thu nhận, xử lý và hệ thống hóa thông tin kế toán quản trị**

*2.3.4.1. Về các chứng từ kế toán:* Các DN đều áp dụng đầy đủ theo quy định của Nhà nước và có bổ sung thêm một số mẫu và một số chỉ tiêu phù hợp với nhu cầu thông tin của nhà quản trị DN.

*2.3.4.2. Tài khoản kế toán sử dụng cho kế toán quản trị:* Các DNTM trên địa bàn Hà Nội thực hiện kế toán tài chính và kế toán quản trị trên cùng hệ thống tài khoản, trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán do nhà nước ban hành, các doanh nghiệp xây dựng các tài khoản kế toán chi tiết để phản ánh các đối tượng kế toán theo yêu cầu quản trị của doanh nghiệp.

*2.3.4.3. Về sổ kế toán sử dụng cho KTQT:* Ngoài các mẫu sổ theo quy định của nhà nước, một số DNTM đã sử dụng một số mẫu sổ chi tiết tự lập để theo dõi chi tiết đối với các chỉ tiêu cần theo dõi cụ thể để hệ thống hóa thông tin phục vụ cho quản trị DN

*2.3.4.4. Lập báo cáo và phân tích thông tin kế toán quản trị doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh:* Công tác lập báo cáo KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh chưa được chú trọng nhiều. Cụ thể: trong các DN thuộc mẫu nghiên cứu chỉ có 27 DN ( 22,13%) lập cả 3 loại báo cáo trên, đây là những DN có quy mô lớn; 54/122 DN ( 44,26%) chỉ lập báo cáo KTQT doanh thu, 35/122 ( 28,68%) chỉ lập báo cáo quản trị chi phí.

*Về thời điểm lập báo cáo KTQT doanh thu* theo cả 4 thời điểm cuối tuần, tháng, quý, năm có 54/122DN ( 44,26%%), lập 3 thời điểm cuối tháng, quý, năm có 26/122 DN ( 21,33%). Hai loại này chủ yếu là các DN quy mô lớn; lập theo 2 thời điểm cuối quý và năm có 37/122 ( 30,32%) và chỉ lập vào cuối năm là 5/122DN ( 4,09%). Đây là các DN quy mô vừa và nhỏ. Như vậy, còn 68/122 DN ( 55,74%) chưa chú ý đến việc lập báo cáo tuần nên cũng sẽ có những hạn chế nhất định trong việc điều hành thường xuyên của nhà quản trị đối với công tác kinh doanh của DN.

*Về việc phân tích báo:* Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 62/122 DN ( 50,81%) thực hiện phân tích báo cáo KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh và đều phân tích vào các thời điểm cuối tháng, quý, năm, đây chủ yếu là các DN có quy mô lớn, có đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ cao như Tổng công ty Thương mại Hà Nội, Tổng công ty Điện lực miền Bắc, tổng công ty TNHH MTV xăng dầu Hàng Không Việt Nam, tổng công ty Thép Việt Nam. Trong số này có 38/62 DN ( 61,29%) là thường xuyên hàng tháng thực hiện phân tích.

*2.3.4.5. Về cung cấp thông tin KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh phục*

*vụ cho chức năng kiểm tra, đánh giá hình hình thực hiện dự toán:* Do số lượng báo cáo này khá nhiều nên 70%-80% các DN quy mô lớn thường thực hiện trên phần mềm Microsoft Office để tổng hợp và lập báo cáo; các DN quy mô nhỏ hơn sử dụng các báo cáo được thiết kế sẵn trên các phần mềm kế toán.

*2.3.4.6. Về cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị:* Kết quả khảo sát cũng cho thấy, trong mẫu nghiên cứu vẫn còn 33/85 ( ý kiến của nhà quản lý ( 38,82%) chưa hài lòng về thông tin do KTQT cung cấp.

*2.3.4.7. Về kiểm soát công việc của KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh:* Việc phân chia trách nhiệm trong quản lý các thông tin về KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh được các DN quy định rõ ràng. Theo đó, giám đốc và kế toán trưởng có quyền sử dụng tính năng “ phân quyền và quản trị kế toán” trong hệ thống phần mềm kế toán để thiết lập, thêm, xóa hoặc sửa phần mềm kế toán; các nhân viên kế toán chỉ được phép nhập, sửa dữ liệu kế toán liên quan đến phần hàn kế toán do mình đảm nhận. Dữ liệu kế toán được nhập vào phần mềm theo từng phân hệ; các phân hệ được kết nối với nhau qua Internet.

*2.3.4.8. Về chế độ bảo mật thông tin:* Trong tất cả các DN thuộc mẫu khảo sát cho thấy đã đảm bảo an toàn dữ liệu về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh thông qua việc quản lý đầu vào hệ thống bằng tên đăng nhập và mật khẩu. Kết quả khảo sát cho thấy có 93/122 DN ( 76,22%) thực hiện phân quyền theo cấp độ sử dụng thông tin và 78 DN ( 63,93%) khóa dữ liệu sau khi nhập một thời gian khoảng 3-5 ngày.

## **2.4. Đánh giá thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội**

### **2.4.1. Kết quả đạt được**

#### **2.4.1.1. Trên góc độ kế toán tài chính**

*\* Về kế toán doanh thu:* Nhìn chung đều tuân thủ theo quy định của Chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán về thời điểm ghi nhận và điều kiện ghi nhận doanh. Đại bộ phận DN tổ chức hợp lý, phù hợp với công tác quản lý hiện nay. Mặc dù có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng vẫn đảm bảo hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác vào chứng từ và sổ kế toán theo nguyên tắc kế toán. Việc ghi nhận doanh thu của DN áp dụng đúng theo “ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu” và được theo dõi một cách có hệ thống.

*\* Về kế toán chi phí:* Các DN đều thực hiện việc ghi nhận thông tin về chi phí đảm bảo tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán; việc sử dụng các chứng từ kế toán, TKKT và sổ kế toán để thu nhận, xử lý, hệ thống hóa chi phí phục vụ cho lập báo cáo

KQHĐKD; phân loại chi phí phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí của DN.

\* *Về kế toán kết quả kinh doanh:* Kế toán kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp về cơ bản được tính toán phù hợp với kỳ lập báo cáo ( tháng, quý, năm) phục vụ cho việc lập báo cáo KQHĐKD. Ngoài việc lập báo cáo KQHĐKD, kết quả kinh doanh còn được giải trình trên Bản thuyết minh BCTC theo đúng quy định.

#### **2.4.1.2. Trên góc độ kế toán quản trị**

- *Về KTQT doanh thu:* Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu dự toán doanh thu ở hầu hết các DN về cơ bản là phù hợp, có căn cứ khoa học, đảm bảo đúng quy trình và trình tự lập dự toán; nhiều DN đã quan tâm đến việc ghi nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về doanh thu phục vụ cho nhà quản trị trong việc ra quyết định

- *Về KTQT chi phí:* Việc phân loại chi phí và dự toán chi phí phục vụ cho KTQT ở khá nhiều DN đã đảm bảo phù hợp với đặc điểm của DN; việc ghi nhận, xử lý, hệ thống hóa và cung cấp thông tin KTQT chi phí được thực hiện thông qua các chứng từ, tài khoản và sổ kế toán dùng cho KTQT chi phí nhìn chung là phù hợp với mỗi DN;

#### **2.4.2. Hạn chế**

##### **2.4.2.1. Trên góc độ kế toán tài chính**

\* *Về kế toán doanh thu:* Về việc sử dụng các chứng từ kế toán để phản ánh doanh thu, ở một số DN còn những bất cập nhất định; Quy trình kiểm tra chứng từ về doanh thu chưa được quy định rõ ràng tại các bộ phận trong nhiều DN nên ảnh hưởng không ít đến tính chính xác của việc ghi sổ kế toán;

- Việc ghi nhận doanh thu ở một vài DN có hoạt động bán buôn chưa tuân thủ các quy định về thời điểm ghi nhận doanh thu, chủ yếu là các DN NVV ghi nhận doanh thu khi hàng hóa vẫn chưa chuyển quyền sở hữu, vẫn đang trong trạng thái là hàng gửi đi bán, chưa có sự chấp nhận của bên mua.

- Việc sử dụng tài khoản KTTC để ghi nhận doanh thu ở nhiều DN có hoạt động bán buôn chưa đầy đủ, không sử dụng một số TK mà chế độ kế toán đã quy định như TK 157- Hàng gửi bán...

\* *Về kế toán chi phí:* Việc sử dụng TK dùng cho KTTC để phản ánh chi phí ở một số DN chưa phù hợp; một số khoản chi phí hạch toán còn lẫn lộn; nhiều DN chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng đối với các khoản cho vay, tạm ứng. Nhiều DN có hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán cũng chưa lập dự phòng để tính vào chi phí.

\* *Về kế toán kết quả kinh doanh:* Thời điểm tính kết quả kinh doanh của một số DN chưa thực hiện vào mỗi tháng mà chỉ tính vào cuối quý và cuối năm;

##### **2.4.2.2. Trên góc độ kế toán quản trị**

\* *Về kế toán doanh thu:* Việc phân loại doanh thu, lập dự toán doanh thu ở một số DN còn bất cập, chưa chú ý đến kết cấu hàng bán nên khó khăn cho việc đánh giá tình hình thực hiện dự toán theo nhóm hàng;

\* *Về kế toán chi phí:* Nhiều DN chưa thực hiện phân loại chi phí theo mức độ hoạt động (phân loại chi phí thành biến phí và định phí) phục vụ cho quá trình ra quyết định kinh doanh.

- Về thu nhận, xử lý, hệ thống hóa, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ quản trị chi phí thông qua chứng từ, TKKT, sổ kế toán và báo cáo KTQT cũng còn những hạn chế nhất định.

- Về tiêu chuẩn phân bổ chi phí chung cho nhóm hàng/lô hàng hay địa điểm kinh doanh chủ yếu các DN lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ theo doanh thu nên độ chính xác chưa cao;

- Về dự toán chi phí: Nhiều DN chưa lập dự toán chi phí theo mức độ hoạt động. Do đó, khó cho việc đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí theo tiêu thức này để có phương án kinh doanh phù hợp và quyết định phương án kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn.

Về việc phân tích thông tin phù hợp phục vụ cho việc ra quyết định: Nhiều DN chưa phân tích chi tiết để cung cấp thông tin KTQT phục vụ cho nhà quản trị trong việc ra quyết định ngắn hạn; chưa xác định rõ các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến các chỉ tiêu chi tiết.

- Về báo cáo KTQT chi phí: Đa đa số các DN chưa lập báo cáo KTQT theo yêu cầu và mục đích quản trị khác nhau; theo các chỉ tiêu chi tiết theo mức độ hoạt động của chi phí;

\* *Về KTQT kết quả kinh doanh:* Về dự toán kết quả kinh doanh và phân tích tình hình thực hiện dự toán kết quả kinh doanh còn hạn chế, nhiều DN chưa thực hiện thường xuyên theo các định kỳ ngắn (theo tuần) nên hạn chế cho việc đổi mới phương án kinh doanh.

- Về việc lập báo cáo, thời điểm lập báo cáo KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh và phân tích các báo cáo này phục vụ cho các mục đích khác nhau của nhà quản trị còn hạn chế, mới chỉ có chưa đến 50% DN lập cả thực hiện được lập cả 3 báo cáo và số DN thực hiện phân tích báo cáo theo tháng cũng còn ít.

### **2.4.3. Nguyên nhân hạn chế**

#### **2.4.3.1. Nguyên nhân khách quan**

*Một là,* các chính sách kinh tế vĩ mô chưa ổn định, kể cả khuôn khổ pháp lý về kế toán, hệ thống CMKT, chế độ kế toán cho các doanh nghiệp chưa hoàn chỉnh nên việc vận dụng vào các doanh nghiệp nói chung và DNTM trên địa bàn Hà Nội nói riêng còn gặp

nhiều khó khăn.

*Hai là*, đặc điểm hoạt động của các DNTM trên địa bàn Hà Nội phức tạp, nhiều loại hình kinh doanh thương mại khác nhau; hoạt động kinh doanh chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau như tập quán tiêu dùng của dân cư, sức mua của dân cư đô thị...

*Ba là*, sự hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan hữu quan cũng như Hội nghề nghiệp chưa được thường xuyên và cụ thể.

#### 2.4.3.2. Nguyên nhân chủ quan

*Một là*, nhận thức của nhiều DN đối với công tác kế toán, nhất là KTQT để thu nhận, xử lý và cung cấp các thông tin về kinh tế tài chính phục vụ cho việc điều hành hoạt động kinh doanh của DN.

*Hai là*, trình độ quản lý kinh tế của các nhà quản lý và đội ngũ người làm kế toán trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội, nhất là các DNNVV còn hạn chế, phần lớn là trình độ đào tạo chưa cao nhưng lại không được bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên..

### **2.5. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội**

**2.5.1. Cơ sở lựa chọn mô hình:** Các nghiên cứu của Hair và cộng sự (1998), Tabachnik và Fidell (1996) và các tác giả trong và ngoài nước khác; kích thước mẫu tối thiểu cần đạt được đối với phân tích hồi quy xác định theo công thức:  $n = 50 + (8 \times m)$ . Đưa ra 5 giả thuyết nghiên cứu.

**2.5.2. Kiểm định thang đo:** Sử dụng các dữ liệu khảo sát để kiểm định thang đo về các nhân tố ảnh hưởng;

**2.5.3. Phân tích nhân tố khám phá:** Kiểm định KMO và Bartlett's Test lần 1 và lần 2; và kết quả phân tích phương trình hồi quy;

**2.5.4. Kiểm định sự phù hợp của mô hình:** Phân tích phương sai ANOVA<sup>b</sup> và hệ số phương trình hồi quy.

### **Kết luận chương 2**

Nội dung chương 2 đã trình bày, phân tích đặc điểm các DNTM trên địa bàn Hà Nội ảnh hưởng đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh; đặc điểm về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội; phân tích thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp này trên cả góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Sử dụng dữ liệu khảo sát và mô hình kinh tế lượng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng KTQT doanh thu, chi phí

trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội. Từ đó, rút ra những ưu điểm, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan của hạn chế trong kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các DNTM trên địa bàn Hà Nội thuộc mẫu nghiên cứu.

### **CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI**

#### **3.1. Định hướng phát triển ngành kinh doanh thương mại trên địa bàn Hà Nội**

*- Định hướng về phân bố cơ cấu hạ tầng thương mại:*

+ Khu vực đô thị: Ưu tiên phát triển các loại hình thương mại như trung tâm mua sắm vừa và nhỏ, trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp... Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ và xây dựng một số tuyến phố chuyên kinh doanh và giới thiệu các sản phẩm địa phương, sản phẩm làng nghề tại các trung tâm chính của Hà Nội gắn với phát triển du lịch. Tiếp tục cải tạo các đường phố thương mại để trở thành hạt nhân ở các khu thương mại trung tâm, đảm bảo các yêu cầu hiện đại và mang bản sắc văn hoá kinh doanh truyền thống. Đồng thời cần hạn chế xây dựng mới các chợ, dần cải tạo các chợ truyền thống thành công trình đa năng.

+ Khu vực nông thôn: Phát triển các loại hình thương mại có quy mô lớn; xây mới, nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ truyền thống trên địa bàn các xã, huyện ngoại thành; phát triển khu thương mại - dịch vụ tổng hợp gắn với hoạt động du lịch, giải trí.

*- Định hướng về các loại hình doanh nghiệp Thương mại:* Phát triển các doanh nghiệp Thương mại có quy mô lớn; phát triển các doanh nghiệp Thương mại buôn, bán lẻ; phát triển các đại lý ủy quyền; phát triển các doanh nghiệp kinh doanh nhượng quyền thương mại;

*- Định hướng về các dịch vụ phụ trợ:* Phát triển hội chợ triển lãm; phát triển các loại hình quảng cáo thương mại; phát triển trung tâm đại diện thương mại và trung tâm xúc tiến thương mại; trung tâm giao dịch; phát triển dịch vụ logistics

#### **3.2. Yêu cầu hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội**

**3.2.1. Đảm bảo tuân thủ Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

**3.2.2. Đảm bảo phù hợp với đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp.**

**3.2.3. Đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác và toàn diện thông tin kinh tế tài chính cho công tác quản lý kinh tế cả ở tầm vĩ mô và tầm vi mô;**

**3.2.4. Đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và có tính khả thi;**

**3.2.5. Đảm bảo phù hợp với định hướng đổi mới và phát triển hệ thống doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DN trên địa bàn Hà Nội nói riêng**

### **3.3. Nội dung hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội**

#### **3.3.1. Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh dưới góc độ KTTC**

*Về kế toán doanh thu:* Hoàn thiện các nội dung: Về thời điểm ghi nhận doanh thu; về thu nhận, xử lý, kiểm tra; hệ thống hóa thông tin ban đầu về kế toán doanh thu; hoàn thiện quy định về lập chứng từ kế toán; quy trình kiểm tra và luân chuyển chứng từ kế toán; hoàn thiện tài khoản, sổ kế toán và phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ liên quan đến doanh thu;

*Về kế toán chi phí:* Hoàn thiện về chứng từ chi phí; quy trình kiểm tra chứng từ về chi phí; hoàn thiện phương pháp tính giá xuất kho; hoàn thiện về dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng chi phí tài chính;

#### *Về kế toán kết quả kinh doanh*

Các doanh nghiệp cần thực hiện việc tính kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối tháng, cuối quý, cuối năm để đảm bảo phù hợp với kỳ kế toán chung theo quy định nhằm có thông tin phục vụ cho lập BCTC.

*Về việc trình bày thông tin doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính:* Để thực hiện hiệu quả của việc cung cấp thông tin kinh tế, tài chính phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin của DN vào các mục đích khác nhau, kế toán các DNTM trên địa bàn Hà Nội cần phải thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ và phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định vào các báo cáo này. Đối với DN tổng hợp báo cáo của các đơn vị hạch toán phụ thuộc thì cần loại trừ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan trong nội bộ để đảm bảo tránh trùng lặp.

#### **3.3.2. Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội dưới góc độ kế toán quản trị**

##### **3.3.2.1. Kết hợp kế toán tài chính và kế toán quản trị trong bộ máy kế toán**

Bộ máy kế toán nên được tổ chức theo mô hình kết hợp giữa KTTC với KTQT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chức năng thông tin và kiểm tra của kế toán được toàn diện, phong phú và hiệu quả hơn, đồng thời tiết kiệm được chi phí hạch toán.

##### **3.3.2.2. Hoàn thiện phân loại chi phí phục vụ kế toán quản trị**

Để thực hiện tốt KTQT, cần phân loại kế toán quản trị theo tiêu thức phân loại thích hợp. Theo tác giả, đề xuất đối với các DNTM trên địa bàn Hà Nội có quy mô lớn nên phân loại chi phí bán hàng và chi phí QLDN theo tiêu thức phân loại theo mức độ hoạt động còn

gọi là theo cách ứng xử của chi phí. Đối với các DNTM có quy mô nhỏ và vừa, trước mắt có thể phân loại chi phí theo địa điểm kinh doanh và theo nhóm hàng kinh doanh. Khi có đủ điều kiện sẽ thực hiện cách phân bổ theo mức độ hoạt động;

### 3.3.2.3 Hoàn thiện tài khoản kế toán dùng cho kế toán quản trị

Cần phải tổ chức vận dụng tài khoản kế toán phù hợp với điều kiện kinh doanh cụ thể của từng doanh nghiệp. Để thực hiện được điều này, doanh nghiệp phải xây dựng danh mục tài khoản chi tiết dùng cho việc thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin đáp ứng cho kế toán quản trị và áp dụng mã hóa tài khoản kế toán

3.3.2.4. Hoàn thiện lập báo cáo và phân tích thông tin kế toán quản trị doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

#### Về lập báo cáo:

Một là, báo cáo kế toán quản trị doanh thu chi phí và kết quả kinh doanh được lập trên cơ sở thông tin của kế toán quản trị doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh cung cấp và lập theo yêu cầu của các cấp quản trị trong DNTM để ra được quyết định kinh tế phù hợp.

Hai là, báo cáo kế toán quản trị được thiết kế, lập và trình bày mang tính linh hoạt, không mang tính thống nhất và tuân thủ như BCTC.

Ba là, đối với thời gian lập báo cáo KTQT, các DN nên lập hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và hàng năm nhằm đảm bảo cung cấp được những thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh một cách kịp thời nhất phục vụ cho quản trị DN.

*Về phân tích thông tin:* Qua phân tích doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và hàng năm, theo từng địa điểm kinh doanh hay theo từng nhóm hàng/lô hàng, nhà quản trị, phòng phát triển thị trường có thể nhìn thấy rõ được tình hình thực hiện kế hoạch/dự toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo từng địa điểm kinh doanh nào hay nhóm hàng/lô hàng nào. Từ đó, thấy rõ nguyên nhân của việc tăng, giảm doanh thu, chi phí và lợi nhuận bán hàng để có những biện pháp kịp thời điều chỉnh nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

Phương pháp phân tích là so sánh thực tế với dự toán về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh để xác định chênh lệch và tìm nguyên nhân chênh lệch để có biện pháp tăng doanh thu, giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

Chỉ tiêu phân tích: DN cần tập trung phân tích sâu hơn đối với một số chỉ tiêu dưới đây:

| STT | Chỉ tiêu                    | Ý nghĩa  |
|-----|-----------------------------|--|
| 1   | Doanh thu/Tài sản bình quân | Giúp nhà quản trị biết được để có 1 đồng doanh thu thì cần bao nhiêu đồng tài sản. |

|   |                             |   |
|---|-----------------------------|---|
| 2 | Chi phí/Doanh thu           | Giúp nhà quản trị biết 1 đồng doanh thu cần bao nhiêu đồng chi phí.               |
| 3 | Lợi nhuận/Doanh thu         | Giúp nhà quản trị biết 1 đồng doanh thu mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.        |
| 4 | Lợi nhuận/tài sản bình quân | Giúp nhà quản trị biết được 1 tài sản bình quân mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận |

*Phân tích thông tin phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn:* Các DN cần thiết phải phân tích mối quan hệ Chi phí- Khối lượng- Lợi nhuận. Theo đó, có thể phân tích về các quyết định thay đổi những trường hợp cụ thể như: Thay đổi biến phí và số lượng hàng bán; thay đổi giá bán và số lượng hàng bán; thay đổi về kết cấu hàng bán; thay đổi định phí, giá bán và số lượng hàng bán; thay đổi định phí và doanh thu; thay đổi về giá bán... Để thực hiện được điều này, nhất thiết phải thực hiện phân loại chi phí theo mức độ hoạt động. Ngoài ra, còn cần thiết phân tích những tình huống cụ thể trong kinh doanh như phân tích việc chấp nhận hay từ chối một đơn hàng của khách hàng, phân tích lợi nhuận do các nhóm khách hàng mang lại...

Ngoài ra, cần thường xuyên cập nhật bồi dưỡng để nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn cho các quản trị và đội ngũ nhân viên kế toán trong các DN.

### **3.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện**

#### **3.4.1 Đối với nhà nước và các cơ quan chức năng**

- Về công tác quản lý: Tạo môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh tốt, ổn định chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa, thuế, tín dụng... Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế tài chính một cách đồng bộ, tạo hành lang pháp lý thông thoáng để các doanh nghiệp hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về kế toán: Nhà nước tiếp tục xây dựng và hoàn thiện môi trường pháp lý về kế toán đồng bộ, thống nhất. Tăng cường đào tạo đội ngũ chuyên gia kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng mọi nhu cầu quản lý trong lĩnh vực kế toán.

#### **3.4.2. Đối với các hội Nghề nghiệp**

Tăng cường và nâng cao vai trò của các Hội nghề nghiệp, đặc biệt là Hội kế toán Việt Nam trong việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với công tác kế toán trong các doanh nghiệp nói chung và trong DNTM trên địa bàn Hà Nội nói riêng.

#### **3.4.3. Đối với doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội**

Một là, nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chính sách, cơ chế tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp phù hợp, tạo điều kiện, môi trường làm việc tốt để khuyến khích cán bộ làm việc hiệu quả hơn.

Hai là, hoàn thiện bộ máy quản lý nói chung và bộ máy kế toán nói riêng, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp, chuyên môn hóa cao hơn.

Ba là, chú trọng tới việc bồi dưỡng nhân lực, tuyển chọn và đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên bán hàng, nhân viên kế toán có trình độ, có khả năng xử lý công việc nhanh và hiệu quả. Có chính sách phù hợp để thu hút và giữ chân người tài.

### **Kết luận chương 3**

Nội dung chủ yếu trong chương này là nghiên cứu định hướng phát triển ngành Thương mại trên địa bàn Hà Nội và những yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. Trên cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh đã nghiên cứu trong chương 1 và thực trạng đã được phân tích, đánh giá trong chương 2, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên cả góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Để các giải pháp đề xuất được ứng dụng trong thực tiễn đối với các DNTM trên địa bàn Hà Nội, tác giả đã phân tích điều kiện thuộc về phía nhà nước và thuộc về phía các doanh nghiệp.

## **KẾT LUẬN**

Luận án “ *Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội*” đã đạt được một số kết quả như sau:

*Một là*, hệ thống hóa và làm rõ thêm lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM. Trình bày và phân tích các quan điểm khác nhau về khái niệm kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh và đưa ra quan niệm riêng; trình bày và phân tích kế toán quản trị trong việc cung cấp thông tin phục vụ quản trị, giúp các nhà quản lý trong DNTM nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của tổ chức kế toán đối với công tác quản trị doanh nghiệp.

*Hai là*, thông qua khảo sát thực tế về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội thuộc mẫu nghiên cứu, luận án đã sử dụng mô hình kinh tế lượng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng KTQT doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội. Qua đó, phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp này. Các nhận xét, đánh giá mang tính khách quan, giúp cho các DNTM trên địa bàn Hà Nội thấy rõ thực chất của công tác quản trị DN thông qua công cụ kế toán, từ đó có biện pháp tích cực đổi mới về kế toán và quản trị doanh nghiệp.

*Ba là*, luận án trình bày và phân tích kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của một số nước trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm cho các DNTM trên địa bàn Hà Nội.

*Bốn là*, trên cơ sở nghiên cứu định hướng phát triển ngành Thương mại trên địa bàn Hà Nội và nghiên cứu lý luận, thực tiễn về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội, luận án đã nghiên cứu những yêu cầu hoàn thiện và đề xuất các nội dung hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh

doanh trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội cả về KTTC và KTQT nhằm cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ và trung thực cho đối tượng sử dụng thông tin và các nhà quản lý doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định kinh doanh tối ưu.

*Năm* là, luận án đã đề xuất những điều kiện cơ bản thuộc về phía nhà nước, Hội nghề nghiệp và các DNTM trên địa bàn Hà Nội. Đó cũng chính là các kiến nghị để thực hiện các giải pháp đề xuất.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Hương “*Mối quan hệ giữa kế toán tài chính, kế toán quản trị và chính sách Thuế ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp*”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán số 06(155)2016
2. Nguyễn Thị Hương “*Vận dụng mô hình kế toán động và kế toán tĩnh trong hệ thống kế toán Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 9/2017 (665)
3. Nguyễn Thị Hương “*Lý thuyết tỷ suất lợi nhuận bình quân của K.MAX và mô hình định giá tài sản vốn*”, Tạp chí Tài chính kỳ 3 tháng 10/2017 (667)
4. Nguyễn Thị Hương “*Tác động của nhân tố doanh thu và chi phí ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội*”, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán số tháng 1/2021
5. Nguyễn Thị Hương “*Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Thương mại trên địa bàn Hà Nội*”, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán số tháng 2/2021